

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Bình Phước, tháng 2 năm 2025

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Phạm Văn Viết
Ông Phạm Đức Thành
Bà Nguyễn Hồng Vân
Ông Nguyễn Quang Tuyền
Ông Trần Đức Tân
Ông Đỗ Đức Mạnh

Chức vụ

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên

Ông Vũ Ngọc Long
Ông Bùi Xuân Ninh
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên

Ông Đỗ Đức Mạnh
Ông Hoàng Duy Hưng
Bà Lê Thị Mỹ Tường Vân

Chức vụ

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Ông Nguyễn Quang Tuyền
Ông Vũ Văn Năm

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Kế toán trưởng

Họ và tên

Bà Hồ Thị Huế

Chức vụ

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 009/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 36 - Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại đó Công ty trình bày thông tin liên quan đến việc xử lý khoản gốc và lãi cho vay của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4924-2024-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.067.313.411.257	976.765.461.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	269.276.037.051	171.003.987.206
1. Tiền	111		23.276.037.051	51.003.987.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.042.501.454	787.989.185.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	749.951.515.079	765.152.549.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.733.410.143	1.580.088.693
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.285.666.264	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.103.047.124	48.775.390.311
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(61.031.137.156)	(82.402.099.585)
IV. Hàng tồn kho	140		1.621.565.421	2.096.802.582
1. Hàng tồn kho	141	11	1.621.565.421	2.096.802.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.307.331	675.485.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	373.307.331	675.485.726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.714.374.907	371.731.347.365
I. Tài sản cố định	220		254.220.536.602	335.070.636.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	250.820.536.602	331.670.636.666
- Nguyên giá	222		1.959.893.449.667	1.959.716.824.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.709.072.913.065)	(1.628.046.188.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.447.152.747	20.287.163.570
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.447.152.747	20.287.163.570
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.841.309.273	1.841.309.273
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.205.376.285	14.532.237.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.864.155.335	3.250.692.870
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.341.220.950	11.281.544.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.356.027.786.164	1.348.496.808.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		330.749.784.004	331.963.540.137
I. Nợ ngắn hạn	310		129.855.588.901	128.292.217.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	52.424.128.265	49.396.974.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.033.268	221.377.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.648.640.864	36.562.627.465
4. Phải trả người lao động	314		16.119.438.987	14.070.872.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.597.609.463	2.685.989.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.047.919.502	4.626.746.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.202.432.050	15.884.629.404
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.649.386.502	4.842.998.580
II. Nợ dài hạn	330		200.894.195.103	203.671.323.037
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	30.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	196.974.512.143	199.583.604.194
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	3.889.682.960	4.087.718.843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.025.278.002.160	1.016.533.268.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.025.243.406.563	1.016.498.672.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.246.008.556	178.246.008.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.967.532.187	137.451.301.536
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.502.785.536	7.564.229.997
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		142.464.746.651	129.887.071.539
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.831.595.341	9.603.092.400
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.356.027.786.164	1.348.496.808.705



Nguyễn Quang Tuyền
 Tổng Giám đốc
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huế
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	422.544.571.444	430.810.343.709
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		422.544.571.444	430.810.343.709
3. Giá vốn hàng bán	11	26	202.944.194.777	207.839.542.612
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		219.600.376.667	222.970.801.097
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.263.193.934	7.351.222.925
6. Chi phí tài chính	22	29	20.652.861.733	21.374.598.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.287.403.680	18.513.794.306
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	26.694.007.158	45.337.783.925
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		180.516.701.710	163.609.641.862
9. Thu nhập khác	31		577.954.297	353.610.334
10. Chi phí khác	32		1.709.319.456	235.632.159
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.131.365.159)	117.978.175
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		179.385.336.551	163.727.620.037
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	36.890.122.842	33.802.808.116
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(198.035.883)	(245.312.479)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		142.693.249.592	130.170.124.400
16. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		142.464.746.651	129.887.071.539
17. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		228.502.941	283.052.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.065	1.741



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huế
Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	179.385.336.551	163.727.620.037
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	80.958.180.416	86.375.727.171
- Các khoản dự phòng	03	(21.370.962.429)	3.639.450.873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.254.594.989	2.788.106.321
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.263.162.019)	(7.346.075.142)
- Chi phí lãi vay	06	16.287.403.680	18.513.794.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	251.251.391.188	267.698.623.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.074.067.275	(15.061.041.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.415.561.197	2.891.043.125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.239.566.330	(340.657.253)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.688.715.930	1.164.165.977
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.552.281.777)	(11.947.770.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.091.509.196)	(29.455.053.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.876.067.430)	(12.359.759.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205.149.443.517	202.589.551.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(5.752.177.399)	(249.098.182)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.985.861.039	7.346.075.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.233.683.640	(7.903.023.040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.300.000.000	7.450.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.750.000.000)	(16.350.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121.661.004.150)	(198.241.487.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.111.004.150)	(207.141.487.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	98.272.123.007	(12.454.959.627)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	171.003.987.206	183.458.771.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(73.162)	175.730
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	269.276.037.051	171.003.987.206



Nguyễn Quang Tuyền
 Tổng Giám đốc
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huệ
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đào tạo trung cấp: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	81,25	81,25	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty CP Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

Các công ty con được hợp nhất

Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư 53/2016/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu năm trước so sánh được với số liệu năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con cũng như giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm và chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện trích khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định trong hợp đồng mua, bán điện đã được ký kết.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	817.164.111	522.292.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.458.872.940	50.481.694.876
Các khoản tương đương tiền (i)	246.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	269.276.037.051	171.003.987.206

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 1,7 %/năm đến 3,9 %/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	-	-	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (i)	15.000.000.000	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	-	1.841.309.273	-	-
Công ty CP Thủy Điện Ry Ninh II - Đăkpsi (ii)	1.841.309.273	-	(iii)	1.841.309.273	-	(iii)

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4 %/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình.

- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II Đăkpsi (“Đăkpsi”). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2020 thì vốn điều lệ của Đăkpsi là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 cổ phần. Công ty đã đầu tư vào Đăkpsi 1.841.309.273 đồng, sở hữu 184.131 cổ phần tương đương 2,63% Vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ Vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của Đăkpsi:

Đăkpsi hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư không có giá niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan	745.913.208.813	761.078.737.141
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	745.913.208.813	761.078.737.141
b) Phải thu các khách hàng khác	4.038.306.266	4.073.812.544
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (ii)	3.656.035.766	3.782.542.044
Các đối tượng khác	382.270.500	291.270.500
Cộng	749.951.515.079	765.152.549.685

- (i) Đây là khoản tiền bán điện mà Công ty còn phải thu của Tổng Công ty Sông Đà- CTCP.
- (ii) Khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Gia Lai (Xem thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	5.848.808.280	-
Các đối tượng khác	1.884.601.863	1.580.088.693
Cộng	7.733.410.143	1.580.088.693

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	10.000.000.000	(10.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Công ty CP Điện Việt Lào (i)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
b) Phải thu các đối tượng khác	29.285.666.264	(29.285.666.264)	34.883.256.722	(34.883.256.722)
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (ii)	-	-	5.597.590.458	(5.597.590.458)
Công ty CP Xi măng Hạ Long (iii)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
Cộng	39.285.666.264	(39.285.666.264)	54.883.256.722	(54.883.256.722)

- (i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐVV/CD-VL ngày 29 tháng 6 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2024/PLHĐ/CD-VL ngày 12 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung được Công ty ký kết với Công ty CP Điện Việt Lào ("Điện Việt Lào"):

- Gia hạn thời gian cho vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Nợ gốc và lãi vay từ ngày 29 tháng 6 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thanh toán theo lịch trả nợ và vào trước ngày cuối cùng của mỗi quý kể từ 30 tháng 9 năm 2024. Trong năm 2024, Công ty đã thu được 10.000.000.000 VND nợ gốc và 12.264.383.561 VND lãi cho vay từ Điện Việt Lào (Xem thuyết minh số 9 và số 28). Đồng thời, giá trị dự phòng 100% tương ứng với nợ gốc và lãi cho vay đã thu hồi trong năm cũng đã được hoàn nhập (Xem thuyết minh số 9 và số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Tại 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ gốc và lãi cho vay mà Điện Việt Lào còn phải thanh toán lần lượt là 10.000.000.000 VND và 11.330.627.854 VND. Trong đó khoản lãi cho vay sẽ được Công ty ghi nhận khi Điện Việt Lào thực thanh toán cho Công ty.

- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 03/2012/HĐVV/CD-TX ngày 25 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD/RNII-TĐTX ngày 20 tháng 9 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2024/PLHĐ/CD-TX ngày 27 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung được Công ty ký kết với Công ty CP Thủy điện Trà Xom (“Thủy điện Trà Xom”):
- Gia hạn thời gian cho vay đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.
 - Từ ngày 28 tháng 7 năm 2015 đến nay áp dụng lãi suất cho vay là 6,9%/năm.
 - Số dư nợ tính đến thời điểm ký Phụ lục số 02/2024/PLHĐ/CD-TX là 2.949.327.049 VND. Khoản này được 02 bên thống nhất là lãi cho vay và phải được Thủy điện Trà Xom thanh toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2025, do vậy đã được Công ty trình bày vào khoản mục Phải thu khác (Xem thuyết minh số 9).
- (iii) Đây là khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với Công ty CP Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”) từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng khoản vay ngắn hạn của Công ty theo từng thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Nợ gốc khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm đáo hạn, lãi cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo (Xem thuyết minh số 36).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu các bên liên quan	7.388.965.116	-	16.169.450.345	(8.722.699.020)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Phải thu tiền điện (i)	7.388.965.116	-	7.446.751.325	-
Công ty CP Điện Việt Lào - Lãi tiền cho vay	-	-	8.722.699.020	(8.722.699.020)
b) Phải thu các đối tượng khác	37.714.082.008	(21.454.200.392)	32.605.939.966	(18.504.873.343)
Tạm ứng	258.925.202	-	150.205.254	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Phải thu tiền điện (i)	3.737.614.465	-	1.945.689.926	-
Công ty CP Thủy điện Trà Xom - Lãi tiền cho vay (ii)	2.949.327.049	(2.949.327.049)	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Phải thu tiền điện (iii)	24.150.575.681	(12.351.450.902)	23.944.539.541	(12.351.450.902)
Các khoản phải thu khác	6.617.639.611	(6.153.422.441)	6.565.505.245	(6.153.422.441)
Cộng	45.103.047.124	(21.454.200.392)	48.775.390.311	(27.227.572.363)

- (i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 12 năm 2024.
- (ii) Khoản phải thu lãi cho vay của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (“Trà Xom”) liên quan đến các hợp đồng và phụ lục cho vay của Công ty với Trà Xom, mới nhất là Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2024/PLHĐ/CD-TX và Biên bản làm việc giữa hai bên vào ngày 27 tháng 12 năm 2024 (Xem thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

- (iii) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (“EVN miền Trung”) từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III- Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (tương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Trong năm, giữa Công ty mẹ và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 - Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN Miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023, tuy nhiên Công ty mẹ xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến hiện tại, Công ty mẹ và Chi nhánh Ryninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 nêu trên.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Thời gian quá hạn Năm	Số đầu năm		Thời gian quá hạn Năm
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND		VND	VND	
a) Phải thu của khách hàng	291.270.500	291.270.500		291.270.500	291.270.500	
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm
Công ty CP Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm
b) Phải thu về cho vay	39.285.666.264	39.285.666.264		54.883.256.722	54.883.256.722	
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	10.000.000.000	10.000.000.000	Trên 3 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	-		5.597.590.458	5.597.590.458	Trên 3 năm
c) Phải thu khác	33.253.325.171	21.454.200.392		38.820.661.002	27.227.572.363	
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	-	-		8.722.699.020	8.722.699.020	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.949.327.049	2.949.327.049	Trên 3 năm	-	-	
Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	24.150.575.681	12.351.450.902	Trên 2 năm - dưới 3 năm	23.944.539.541	12.351.450.902	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Các đối tượng khác	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm
Cộng	72.830.261.935	61.031.137.156		93.995.188.224	82.402.099.585	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	82.402.099.585	78.762.648.712
Trích dự phòng trong năm	2.949.327.049	3.639.450.873
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.320.289.478)	-
Số cuối năm	61.031.137.156	82.402.099.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.595.525.421	-	2.070.762.582	-
Công cụ, dụng cụ	26.040.000	-	26.040.000	-
Cộng	1.621.565.421	-	2.096.802.582	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	373.307.331	675.485.726
Chi phí bảo hiểm	87.778.028	105.606.115
Thí nghiệm hiệu chỉnh	200.803.694	458.240.740
Các khoản khác	84.725.609	111.638.871
b) Dài hạn	1.864.155.335	3.250.692.870
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	323.744.299	587.943.932
Chi phí sửa chữa	909.050.574	1.719.342.254
Các khoản khác	631.360.462	943.406.684

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.065.390.880.246	728.295.425.990	162.933.412.213	3.097.106.218	1.959.716.824.667
- Mua trong năm	-	176.625.000	-	-	176.625.000
- Phân loại lại tài sản	-	518.699.320	-	(518.699.320)	-
Số dư cuối năm	1.065.390.880.246	728.990.750.310	162.933.412.213	2.578.406.898	1.959.893.449.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	847.060.843.888	625.329.092.525	153.090.732.867	2.565.518.721	1.628.046.188.001
- Khấu hao trong năm	44.429.895.152	29.620.261.090	6.912.333.567	64.235.255	81.026.725.064
- Phân loại lại tài sản	-	203.210.330	-	(203.210.330)	-
Số dư cuối năm	891.490.739.040	655.152.563.945	160.003.066.434	2.426.543.646	1.709.072.913.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	218.330.036.358	102.966.333.465	9.842.679.346	531.587.497	331.670.636.666
Tại ngày cuối năm	173.900.141.206	73.838.186.365	2.930.345.779	151.863.252	250.820.536.602

Một phần tài sản cố định có giá trị còn lại là 216.430.446.716 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 289.321.226.208 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Gia Lai và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (Xem thuyết minh số 20).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 137.172.770.639 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 136.215.712.439 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Hà Tây đang được ghi nhận theo giá tạm tính theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên là 258.765.935.011 VND (bao gồm Nhà cửa, vật kiến trúc là 169.392.273.157 VND và Máy móc thiết bị là 89.373.661.854 VND) do quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình hoàn thành của Nhà máy chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình tập hợp sau thời điểm tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được trình bày ở chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng thêm nguyên giá nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với nguyên giá là 3.400.000.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Hà Tây (i)	19.749.890.843	19.749.890.843
Hệ thống DCS (Mesto) (ii)	697.261.904	537.272.727
Cộng	20.447.152.747	20.287.163.570

- (i) Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành đưa vào vận hành từ tháng 7 năm 2015 nhưng quyết toán công trình vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí xây dựng công trình tập hợp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được kết chuyển tăng Nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính (Xem thuyết minh 13). Các chi phí xây dựng công trình tập hợp sau thời điểm này được trình bày ở chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.
- (ii) Giá trị này bao gồm các chi phí tư vấn, đánh giá và lập dự toán sửa chữa, thay thế hệ thống DCS của Công ty. Đây là hệ thống điều khiển, giám sát và vận hành Nhà máy Thủy điện Cần Đơn. Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt giải pháp kỹ thuật, dự toán gói thầu sửa chữa, thay thế hệ thống DCS và sau đó, Công ty đã ký kết hợp đồng với Nhà thầu là Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam để thực hiện công trình này. Dự kiến hệ thống này sẽ được hoàn thành trong Quý II năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả các bên liên quan	33.714.319.292	33.714.319.292	34.064.319.292	34.064.319.292
Công ty CP Sông Đà 2	25.785.076.737	25.785.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Someco Sông Đà	2.725.882.302	2.725.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (i)	3.008.693.486	3.008.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	70.919.000	70.919.000	70.919.000	70.919.000
b) Phải trả các nhà cung cấp khác	18.709.808.973	18.709.808.973	15.332.655.453	15.332.655.453
Công ty TNHH Thiết bị Linh Lăng Hằng	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628
Viễn Hồ Nam Trung Quốc				
Nhà cung cấp khác	9.782.112.345	9.782.112.345	6.404.958.825	6.404.958.825
Cộng	52.424.128.265	52.424.128.265	49.396.974.745	49.396.974.745

- (i) Công ty đã bị kiện vì tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình với Công ty CP Sông Đà 10.1. Theo Biên bản hòa giải giữa hai bên ngày 01 tháng 3 năm 2022 đã được Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai thừa nhận theo Quyết định số 01/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022, Công ty sẽ phải trả số tiền còn nợ là 3.158.693.486 VND theo 05 đợt đến 31 tháng 12 năm 2023. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thanh toán số tiền 50.000.000 VND trong 200.000.000 VND phải thanh toán đợt 2 theo thỏa thuận.

Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ quá hạn của các bên liên quan	33.714.319.292	33.714.319.292	34.064.319.292	34.064.319.292
Công ty CP Sông Đà 2	25.785.076.737	25.785.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Someco Sông Đà	2.725.882.302	2.725.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.008.693.486	3.008.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	70.919.000	70.919.000	70.919.000	70.919.000
b) Nợ quá hạn của các đối tượng khác	11.733.989.016	11.733.989.016	11.938.492.247	11.938.492.247
Công ty Hữu hạn Thiết bị Phát điện Linh Lăng Hằng Viễn Hồ Nam Trung Quốc	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628
Nhà cung cấp khác	2.806.292.388	2.806.292.388	3.010.795.619	3.010.795.619
Cộng	45.448.308.308	45.448.308.308	46.002.811.539	46.002.811.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.943.591.003	31.710.220.204	(32.992.092.280)	4.225.463.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.363.550.866	36.890.122.842	(35.091.509.196)	22.564.937.220
Thuế thu nhập cá nhân	2.571.834.579	3.592.229.282	(3.747.404.516)	2.727.009.813
Tiền thuế đất	-	934.380.533	(934.380.533)	-
Thuế tài nguyên	2.408.488.855	47.347.710.174	(47.353.065.424)	2.413.844.105
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.971.269.080	16.793.442.276	(17.110.346.532)	4.288.173.336
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.276.448.000	(4.276.448.000)	-
Các loại thuế, phí khác	389.906.481	403.013.175	(356.306.606)	343.199.912
Cộng	36.648.640.864	141.955.566.486	(141.869.553.087)	36.562.627.465

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	827.525.065	822.172.594
Chi phí thưởng an toàn điện	262.490.148	189.906.063
Chi phí trích trước khác	507.594.250	1.673.911.133
Cộng	1.597.609.463	2.685.989.790

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.047.919.502	4.626.746.457
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	170.459.668	194.488.448
Cổ tức phải trả cổ đông khác	2.212.896.165	2.055.190.965
Phải trả khác	4.664.563.669	2.377.067.044
b) Dài hạn	30.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	-
Cộng	7.077.919.502	4.626.746.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.202.432.050	11.202.432.050	(16.956.674.296)	12.274.476.942	15.884.629.404	15.884.629.404
Ông Phùng Văn Việt	-	-	(1.900.000.000)	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Ông Lương Thế Giáp	-	-	(200.000.000)	200.000.000	-	-
Ông Bùi Ngọc Phú	-	-	(500.000.000)	500.000.000	-	-
Ông Trần Quang Hi (i)	450.000.000	450.000.000	(3.700.000.000)	4.150.000.000	-	-
Bà Vũ Thị Hoài Thanh	-	-	(450.000.000)	450.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (ii)	5.752.432.050	5.752.432.050	(5.206.674.296)	5.974.476.942	4.984.629.404	4.984.629.404
	5.000.000.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	1.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (iii)						
b) Dài hạn	196.974.512.143	196.974.512.143	(6.618.130.605)	4.009.038.554	199.583.604.194	199.583.604.194
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (ii)	87.031.512.143	87.031.512.143	(5.618.130.605)	4.009.038.554	88.640.604.194	88.640.604.194
	109.943.000.000	109.943.000.000	(1.000.000.000)	-	110.943.000.000	110.943.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (iii)						
Cộng	208.176.944.193	208.176.944.193	(23.574.804.901)	16.283.515.496	215.468.233.598	215.468.233.598

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 06/HĐTD ngày 21 tháng 8 năm 2024 với mục đích là giải quyết tình hình tài chính. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 hàng năm theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo: Lãi suất áp dụng cho năm 2024 dao động từ 5,74% đến 5,98%/năm; Phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định. Như đã trình bày ở thuyết minh số 13, tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây. Hạn mức vay 158.943.000.000 VND, thời hạn vay 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, bao gồm cả 2 năm ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đông Gia Lai cộng với 2,2%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Gốc vay được trả 06 tháng/lần, ngày cuối cùng gốc vay được trả hết là ngày 23 tháng 08 năm 2039 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 21/79/HĐTD ngày 16 tháng 8 năm 2024 điều chỉnh kế hoạch trả nợ. Như đã trình bày ở thuyết minh số 13, tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hà Tây, bao gồm vốn vay, vốn tự có và nguồn vốn huy động khác (nếu có) và được cầm cố bằng nguồn thu bán điện của nhà máy thủy điện (Xem thuyết minh số 6).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.752.432.050	13.984.629.404
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	57.542.334.486	72.599.214.923
Từ năm thứ năm	139.432.177.658	126.984.389.271
Cộng	207.726.944.193	213.568.233.598
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.752.432.050	13.984.629.404
Số phải trả sau 12 tháng	196.974.512.143	199.583.604.194

21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	3.667.720.038	3.865.755.920
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với công ty con	221.962.922	221.962.923
Cộng	3.889.682.960	4.087.718.843

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	311.599.371.920	9.320.039.539	1.096.580.719.499
Lãi năm trước	-	-	-	129.887.071.539	283.052.861	130.170.124.400
Trích lập các quỹ	-	-	93.782.970.995	(103.939.143.922)	-	(10.156.172.927)
Chia cổ tức	-	-	-	(200.095.998.000)	-	(200.095.998.000)
Số cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	137.451.301.536	9.603.092.400	1.016.498.672.971
Lãi năm nay	-	-	-	142.464.746.651	228.502.941	142.693.249.592
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(9.751.000.000)	-	(9.751.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(124.197.516.000)	-	(124.197.516.000)
Số cuối năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	145.967.532.187	9.831.595.341	1.025.243.406.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 9.751.000.000 VND;

- Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 18% vốn góp của chủ sở hữu, tương ứng với số tiền 124.197.516.000 VND.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm nay là 121.661.004.150 VND (năm trước là 198.241.487.810 VND).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801068943 sửa đổi lần 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024, Vốn Điều lệ của Công ty là 689.986.200.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết Vốn Điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	35.161.056	50,96%	35.161.056	50,96%
Các cổ đông khác	33.837.564	49,04%	33.837.564	49,04%
Cộng	68.998.620	100,00%	68.998.620	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	100,36	100,36

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	421.938.824.137	429.746.152.026
Doanh thu khác	605.747.307	1.064.191.683
Cộng	422.544.571.444	430.810.343.709
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	333.063.431.754	346.942.341.077

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	202.881.799.985	207.201.357.189
Giá vốn khác	62.394.792	638.185.423
Cộng	202.944.194.777	207.839.542.612

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.122.127.850	17.479.591.407
Chi phí nhân công	57.984.473.685	54.700.577.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.958.180.416	86.375.727.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.691.233.767	12.784.902.313
Chi phí dự phòng	(18.722.699.020)	3.639.450.873
Chi phí khác bằng tiền	80.604.885.237	78.197.076.909
Cộng	229.638.201.935	253.177.326.537

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.721.477.478	7.346.075.142
Lãi cho vay (i)	3.541.684.541	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.915	5.147.783
Cộng	8.263.193.934	7.351.222.925

(i) Như đã trình bày ở thuyết minh số 8, trong năm Công ty đã nhận được 12.264.383.561 VND lãi cho vay, trong đó có 3.541.684.541 VND là lãi phát sinh của năm nay.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.287.403.680	18.513.794.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.863.064	72.574.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	4.254.594.989	2.788.229.563
Cộng	20.652.861.733	21.374.598.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.336.119.137	23.654.031.576
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.332.569.238	1.487.665.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.854.378	407.602.550
Thuế, phí và lệ phí	280.441.675	280.637.786
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (i)	(18.722.699.020)	3.639.450.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.974.572	2.524.746.614
Các khoản chi phí QLDN khác	15.489.747.178	13.343.648.577
Cộng	26.694.007.158	45.337.783.925

- (i) Như đã trình bày ở thuyết minh số 8, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi được hoàn nhập trong năm bao gồm 10.000.000.000 VND nợ gốc cho vay và 8.722.699.020 VND lãi cho vay của Điện Việt Lào đã được Công ty trích lập dự phòng 100% từ các năm trước nhưng thu hồi được trong năm nay.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	36.571.479.344	32.576.279.348
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	318.643.498	1.226.528.768
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	36.890.122.842	33.802.808.116

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	142.464.746.651	129.887.071.539
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(9.751.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	142.464.746.651	120.136.071.539
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	68.998.620	68.998.620
	2.065	1.741

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.882 VND xuống còn 1.741 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ, vốn khác, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	208.176.944.193	215.468.233.598
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	269.276.037.051	171.003.987.206
Nợ thuần	(61.099.092.858)	44.464.246.392
Vốn chủ sở hữu	1.025.243.406.563	1.016.498.672.971
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	4,37%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.276.037.051	171.003.987.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	794.794.072.967	813.669.559.440
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu về cho vay	39.285.666.264	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.120.197.085.555	1.056.398.112.641
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	208.176.944.193	215.468.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	59.331.588.099	53.829.232.754
Chi phí phải trả	1.597.609.463	2.685.989.790
Cộng	269.106.141.755	271.983.456.142

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khoản phải thu từ Tổng Công ty Sông Đà – CTCP - Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.276.037.051	-	-	269.276.037.051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	794.794.072.967	-	-	794.794.072.967
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Phải thu về cho vay	39.285.666.264	-	-	39.285.666.264
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.118.355.776.282	-	1.841.309.273	1.120.197.085.555
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.202.432.050	49.043.370.512	147.931.141.632	208.176.944.194
Phải trả người bán và phải trả khác	59.331.588.099	-	-	59.331.588.099
Chi phí phải trả	1.597.609.463	-	-	1.597.609.463
Cộng	72.131.629.612	49.043.370.512	147.931.141.632	269.106.141.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.046.224.146.670	(49.043.370.512)	(146.089.832.359)	851.090.943.799
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.003.987.206	-	-	171.003.987.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	813.669.559.440	-	-	813.669.559.440
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.054.556.803.368	-	1.841.309.273	1.056.398.112.641
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	15.884.629.404	72.599.214.923	126.984.389.271	215.468.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	53.829.232.754	-	-	53.829.232.754
Chi phí phải trả	2.685.989.790	-	-	2.685.989.790
Cộng	72.399.851.948	72.599.214.923	126.984.389.271	271.983.456.142
Chênh lệch thanh khoản thuần	982.156.951.420	(72.599.214.923)	(125.143.079.998)	784.414.656.499

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Cần Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (trước đây là “Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà”), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính Phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

- Sáu tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính Phủ về trách nhiệm bảo hành nhà máy trong thời hạn 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính Phủ.
- Một tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm để xác định tình trạng thực tế về công suất thể hiện và hiệu suất của nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hoặc thấp hơn hiệu suất ban đầu của nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty cũng chưa nhận được đề nghị nào liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng Ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy Thủy điện Cần Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên – Công ty con có nghĩa vụ hồi phục nguyên trạng mặt bằng đất đã xây dựng Nhà máy thủy điện Hà Tây của công ty con khi hết hết thời hạn đầu tư. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Công ty con cũng chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền bù trừ chi phí lãi vay phải trả với nợ phải thu khách hàng với số tiền là 6.729.769.432 VND (năm trước: 6.194.432.103 VND), đồng thời Công ty cũng thực hiện bù trừ khoản trả nợ gốc vay với khoản phải thu với số tiền là 5.206.674.296 VND (năm trước: 4.455.708.051 VND). Do vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền thu hồi từ cho vay trong năm không bao gồm số tiền cho vay được bù trừ với khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 2.648.263.409 VND (năm trước: 0 VND) và bù trừ với lãi dự thu từ cho vay với số tiền là 2.949.327.049 VND (năm trước: 0 VND). Do vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần các khoản dự phòng và tăng giảm khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”). Công ty cũng đã tính toán bổ sung các khoản lãi cho vay của Xi măng Hạ Long kể từ khi hết thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các điều khoản hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi cho vay này vào doanh thu tài chính, do theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu tài chính.

Hiện tại, qua quá trình khởi kiện ra Tòa án nhiều năm đối với khoản nợ của Xi măng Hạ Long (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay), Công ty đã rút đơn khởi kiện, đồng thời cũng đã có Quyết định từ tòa án về việc dừng khởi kiện. Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty nhận được Công văn số 84/XMHL-TCKT từ Xi măng Hạ Long về việc xác nhận số dư nợ vay phải trả cho Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và đàm phán lại lịch trả nợ. Hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Xi măng Hạ Long để thống nhất số nợ và phương án trả nợ cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 6, 8, 9, 10, 16, 20, 22 và 25; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
Lãi vay và phí cho vay lại bù trừ	6.729.769.432	6.194.432.103
Trả cổ tức	63.289.900.800	101.967.062.400
Tiền thu từ doanh thu bán điện	363.000.000.000	361.000.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào		
Thu nợ gốc cho vay	10.000.000.000	-
Thu lãi cho vay	12.264.383.561	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý được hưởng trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc		2.842.757.938	2.513.418.455
1	Phạm Văn Viết	Chủ tịch HĐQT	480.276.729	1.191.593.944
2	Phạm Đức Thành	Chủ tịch HĐQT	548.580.800	-
3	Mai Ngọc Hoàn	Thành viên HĐQT	-	45.000.000
4	Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT	180.000.000	-
5	Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	180.000.000	86.000.000
6	Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	180.000.000	86.000.000
7	Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.071.409.178	1.104.824.511
8	Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	202.491.231	-
II.	Ban kiểm soát		1.497.146.567	1.425.625.199
1	Vũ Ngọc Long	Trưởng ban	623.714.978	769.207.672
2	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	132.000.000	74.000.000
3	Bùi Xuân Ninh	Thành viên	741.431.589	582.417.527
III.	Kế toán trưởng		200.593.424	-
1	Hồ Thị Huế	Kế toán trưởng	200.593.424	-
	Cộng		4.540.497.929	3.939.043.654



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huế
Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
Người lập biểu

